
Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng Sài Gòn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.033.443.717	15.115.552.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.145.984.866	3.246.589.159
1. Tiền	111		18.145.984.866	3.246.589.159
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.353.849.778	8.525.040.653
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		8.005.064.033	7.215.270.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.000.000	642.940.445
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		74.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu khác	136		4.243.785.745	666.830.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.460.817.150	1.720.780.203
1. Hàng tồn kho	141	V.02	1.469.613.150	1.729.576.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.072.791.923	1.623.142.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.072.791.923	348.713.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.274.429.055
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		348.965.138.921	374.800.472.789
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	24.600.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	24.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		346.874.619.174	371.499.426.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	346.874.619.174	371.499.426.185
- Nguyên giá	222		597.158.866.632	597.158.866.632
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		250.284.247.458)	(225.659.440.447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.090.519.747	3.276.446.604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	2.090.519.747	3.276.446.604
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		455.998.582.638	389.916.025.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		220.906.271.434	159.682.479.709
I. Nợ ngắn hạn	310		10.816.271.434	130.092.479.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		923.123.771	593.176.290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.05	5.838.423.791	4.839.138.960
4. Phải trả người lao động	314		464.060.452	417.544.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.06	1.656.986.301	2.672.143.328
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		217.735.781	1.500.852.205
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	119.133.541.814
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.715.941.337	936.082.521
II. Nợ dài hạn	330		210.090.000.000	29.590.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		90.000.000	90.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	210.000.000.000	29.500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.092.311.204	230.233.545.972
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.08	235.092.311.204	230.233.545.972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203.528.360.000	203.528.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		203.528.360.000	203.528.360.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.841.050.520	14.071.689.240
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.722.900.684	12.633.496.732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.334.954.636	12.633.496.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.387.946.048	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		455.998.582.638	389.916.025.681

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

PHẠM VĂN QUANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc



VŨ HÀ NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.9	26.298.153.098	22.994.250.533	76.328.280.982	84.766.350.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26.298.153.098	22.994.250.533	76.328.280.982	84.766.350.967
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.10	9.599.143.811	12.085.927.316	38.221.401.556	39.025.734.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.699.009.287	10.908.323.217	38.106.879.426	45.740.616.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.11	3.061.974.324	1.096.315	3.115.047.097	34.558.066
7. Chi phí tài chính	22	VI.12	4.958.093.795	5.016.344.835	22.148.131.166	13.181.452.568
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.958.093.795	5.016.344.835	22.148.131.166	13.072.787.227
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	16.296.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		873.727.975	673.781.903	2.788.355.528	2.096.221.208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.929.161.841	5.219.292.794	16.285.439.829	30.481.204.492
11. Thu nhập khác	31	VI.13		1.239.834.430	113.820.337	1.239.834.430
12. Chi phí khác	32		-	-	6.059.039.719	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	1.239.834.430	(5.945.219.382)	1.239.834.430
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.929.161.841	6.459.127.224	10.340.220.447	31.721.038.922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.812.970.289	3.158.181.581	3.952.274.399	3.158.181.581
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.116.191.552	3.300.945.643	6.387.946.048	28.562.857.341
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

PHẠM VĂN QUANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



YU HIA NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.340.220.447	31.721.038.922
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	24.624.807.011	24.656.315.401
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.115.047.097)	(3.664.773)
Chi phí lãi vay	06	22.148.131.166	13.072.787.227
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	53.998.111.527	69.446.476.777
Tăng giảm các khoản phải thu	09	168.740.478	2.449.848.636
Tăng giảm hàng tồn kho	10	259.963.053	1.058.685.489
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(652.318.161)	(54.638.219.036)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(461.848.756)	689.003.515
Tiền lãi vay đã trả	13	(24.923.288.193)	(11.026.157.621)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(3.297.324.488)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(674.145.036)	(66.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.417.890.424	7.913.337.760
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(36.170.909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, giá vốn liên quan đến BĐS	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(76.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.115.047.097	3.664.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.884.952.903)	(32.506.136)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	319.350.000.000	56.303.361.643
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(257.983.541.814)	(63.291.269.345)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>61.366.458.186</i>	<i>(6.987.907.702)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	14.899.395.707	892.923.922
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.246.589.159	2.353.665.237
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>18.145.984.866</i>	<i>3.246.589.159</i>

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

PHẠM VĂN QUANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc



VŨ HÀ NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300542187 thay đổi lần 26 ngày 24/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.
- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).
- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bản giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.347.538.302	2.153.610.357
- Tiền gửi ngân hàng	16.798.446.564	1.092.978.802
Cộng	18.145.984.866	3.246.589.159
2 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	1.401.469.275	1.700.256.203
- Công cụ dụng cụ	38.823.875	0
- Hàng hóa	29.320.000	29.320.000
Cộng	1.469.613.150	1.729.576.203

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Tăng giảm TSCĐ hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	101.435.364	86.632.821.507	597.158.866.632
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	101.435.364	86.632.821.507	597.158.866.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	117.973.108.125	74.210.091.518	510.921.285	44.847.425	32.920.472.094	225.659.440.447
- Khấu hao trong năm	13.207.386.357	7.938.180.271		13.927.517	3.465.312.866	24.624.807.011
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	131.180.494.482	82.148.271.789	510.921.285	58.774.942	36.385.784.960	250.284.247.458
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	243.466.948.783	74.263.540.050	0	56.587.939	53.712.349.413	371.499.426.185
- Tại ngày cuối kỳ	230.259.562.426	66.325.359.779	0	42.660.422	50.247.036.547	346.874.619.174

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
4 Chi phí trả trước		
- Chi phí công cụ dụng cụ	11.609.178	914.891.881
- Chi phí khác	2.078.910.569	2.361.554.723
Cộng	2.090.519.747	3.276.446.604
5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	746.600.231	1.326.025.433
- Thuế khác	0	1.872.530
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.812.970.291	0
- Thuế thu nhập cá nhân	6.730.521	35.347.370
- Thuế tài nguyên	296.912.808	3.158.020.380
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	317.873.247
- Phí môi trường rừng	975.209.940	0
Cộng	5.838.423.791	4.839.138.960
6 Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	1.656.986.301	2.672.143.328
- Phải trả dài hạn khác	0	-
Cộng	1.656.986.301	2.672.143.328
7 Vay và nợ dài hạn		
- Vay dài hạn ngân hàng	210.000.000.000	29.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	210.000.000.000	29.500.000.000

8 **Vốn chủ sở hữu**

8.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	203.528.360.000	14.071.689.240	(15.929.360.609)	230.284.526.972
- Tăng vốn trong năm trước				0
- Lãi trong kỳ trước			28.562.857.341	28.562.857.341
- Trích lập quỹ phúc lợi				0
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	203.528.360.000	14.071.689.240	12.633.496.732	230.233.545.972
- Lỗ trong kỳ			6.387.946.048	6.387.946.048
- Chi phụ cấp HĐQT, BKS			(552.400.000)	(552.400.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		9.769.361.280	(9.769.361.280)	0
- Trích lập quỹ phúc lợi			(976.780.816)	(976.780.816)
Số dư cuối kỳ này	203.528.360.000	23.841.050.520	7.722.900.684	235.092.311.204

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
9 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	25.708.008.196	20.184.562.100
- Doanh thu khác	590.144.902	2.809.688.433
Cộng	26.298.153.098	22.994.250.533
10 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	9.263.632.832	10.117.784.746
- Giá vốn khác	335.510.979	1.968.142.570
Cộng	9.599.143.811	12.085.927.316
11 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.061.790.895	1.096.315
- Lãi chênh lệch tỷ giá	183.429	0
Cộng	3.061.974.324	1.096.315
12 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	4.958.093.795	5.016.344.835
- Chênh lệch tỷ giá trong năm	0	0
Cộng	4.958.093.795	5.016.344.835
13 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	0	1.239.834.430
- Thanh lý tài sản cố định	0	0
Cộng	0	1.239.834.430

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

PHẠM VAN QUANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc

KU HA NAM

